

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/DS-ST

Ngày 18 tháng 03 năm 2020

V/V: "Tranh chấp hợp đồng dân sự"

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Hảo

Các hởi thẩm nhân dân: 1, Ông Nguyễn Văn Môn;

2, Bà Thân Thị N

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 03 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 206/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp về hợp đồng hợp tác bán hàng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXXST - DS ngày 12 tháng 02 năm 2020, giữa:

+ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ 9, phường M, quận H, thành phố Hà Nội

Đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Hoàng Quang Q, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số 31, ngõ 267 p, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Bị đơn: Công ty cổ phần X

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần X

Địa chỉ trụ sở: N24, khu dân cư S, đường H, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa ông Hoàng Quang Q là đại diện theo ủy quyền của bà M trình bày: Ngày 27/4/2015 bà Nguyễn Thị M có ký Hợp đồng hợp tác bán hàng số 0095119/HĐ-LMTD với Công ty cổ phần X. Sau khi ký hợp đồng, bà M đã mua của Công ty CP X tổng cộng 503 gói hàng với giá 9.888.000đ/ gói, tổng cộng hết 4.973.664.000đ, mỗi gói hàng gồm rất nhiều sản phẩm như canxi, dầu cá, thải độc ruột, sâm, phân vi sinh, đồng trùng hạ thảo... Mục đích mua hàng để sử dụng, để được hưởng tiền hoa hồng, quà tri ân của Công ty và để bán hàng. Sau khi mua thì bà M mới lấy được 66 mã hàng, nhận được một khoản tiền hoa hồng ông không biết cụ thể là bao nhiêu chứ không nhận được quà tri ân như Công ty cam kết là chiếc xe ô tô Camry 2.0. Còn lại 437 mã hàng bà M chưa lấy mà vẫn gửi tại kho của Công ty, Công ty không đưa hàng, không viết hóa đơn mà chỉ đưa cho bà M Đơn tự nguyện gửi hàng hóa ngày 01/7/2015 (tương ứng với 100 mã hàng chưa lấy), Đơn tự nguyện gửi hàng hóa ngày 31/8/2015 (tương ứng với 103 mã hàng chưa lấy), Đơn đề nghị tự nguyện xin gửi hàng hóa số 01/ĐN-LMTD ngày 21/6/2016 (tương ứng với 234 mã hàng chưa lấy). Đơn tự nguyện gửi hàng hóa ngày 01/7/2015 và ngày 31/8/2015 bà M đã nộp cho Tòa án bản gốc, còn bản gốc Đơn đề nghị tự nguyện gửi hàng hóa số 01/ĐN-LMTD ngày 21/6/2016 thì đến nay bà M đã làm thất lạc nên không thể cung cấp cho Tòa án được, chỉ còn bản phô tô nộp cho Tòa án.

Toàn bộ 437 gói hàng nêu trên là tài sản của cá nhân bà M, không liên quan đến chồng bà M cũng như các thành viên trong gia đình bà M. Tổng trị giá 437 gói hàng là 4.321.056.000đồng. Bà M đã nhiều lần đến Công ty để lấy hàng nhưng Công ty không có hàng trả, bà M cũng nhiều lần yêu cầu công ty phải thanh lý hợp đồng nhưng Công ty vẫn không thực hiện, do đó đến nay giữa bà M và Công ty chưa có biên bản thanh lý hợp đồng.

Nay Công ty cổ phần X đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, nguyên đơn là bà M khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần X phải hoàn trả bà M số tiền hàng bà đã đặt mua và gửi tại kho của Công ty là 4.321.056.000đ.

Khi bà M đặt hàng và nộp tiền cũng như gửi hàng vào Công ty thì chỉ có chị Phạm Thị N và chị Trần Thị N là nhân viên Công ty ký và xác nhận, ngoài ra không có ai ký và đóng dấu vào các phiếu đặt hàng cũng như Đơn đề nghị tự nguyện xin gửi hàng hóa. Hiện bà M không biết địa chỉ của chị Phạm Thị N và chị Trần Thị N nên không yêu cầu Tòa án triệu tập hai người này.

Trong Hợp đồng Hợp tác bán hàng phần Cộng tác viên có chị Phạm Linh L cùng ký vào với bà M, tuy nhiên chị L chỉ là người giới thiệu bà M tham gia ký hợp đồng với Công ty, chị L không liên quan gì và bà M không biết địa chỉ của chị L nên không yêu cầu Tòa án triệu tập chị L.

Ngày 14/3/2020, bà M có đơn xin rút một phần yêu cầu đối với 234 gói hàng tương đương với số tiền 2.313.792.000 đồng.

+ Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có thu thập tài liệu chứng cứ từ các vụ án khác do Cục Quản lý cạnh tranh nay là Cục cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng- Bộ Công thương cung cấp cho Tòa án tài liệu liên quan đến Công ty cổ phần X, bao gồm:

- Bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp của Công ty.

- Bản sao hồ sơ sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp của Công ty.

- Bản sao Quyết định số 252/QĐ-QLCT ngày 03/10/2016 của Cục Quản lý cạnh tranh về việc xử lý vụ việc cạnh tranh đối với Công ty. Trong Quyết định có nội dung: Công ty cổ phần X không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp khi có thay đổi, bổ sung liên quan đến Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10, Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp; Công ty đã thực hiện hành vi ký Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp không bao gồm đầy đủ thông tin theo quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện hành vi ký Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp với cá nhân không đủ điều kiện tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 19- Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện không đúng, không đầy đủ

nghĩa vụ đào tạo cơ bản đối với người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 20- Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện hành vi duy trì nhiều hơn một vị trí kinh doanh đa cấp, hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, mã số kinh doanh đa cấp hoặc các hình thức khác tương đương đối với một người tham gia bán hàng đa cấp, vi phạm quy định tại điểm p khoản 1 Điều 5 Nghị định 42/2014/NĐ-CP. Công ty đã vi phạm các quy định của Nghị định 42 về bán hàng đa cấp và quá trình hoạt động bán hàng đa cấp, Công ty đã có nhiều sai phạm nên Cục quản lý cạnh tranh, Bộ Công thương đã ra Quyết định xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh đối với Công ty. Ngoài hình thức phạt tiền, Cục quản lý cạnh tranh còn áp dụng hình phạt bổ sung và biện pháp khắc phục là “Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 36 Nghị định 71/2014/NĐ-CP”, Công ty cổ phần X không còn tư cách về mặt chủ thể để tham gia bán hàng đa cấp.

- + Tòa án đã niêm yết toàn bộ Thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và các giấy tờ khác của Tòa án tại nơi Công ty cổ phần X đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, nhưng đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần X không đến Tòa án để viết bản tự khai và hòa giải.

- + Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng không hòa giải được vì đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần X vắng mặt không có lý do và nguyên đơn đề nghị không hòa giải.

- + Ngày 28/02/2020, Tòa án mở phiên tòa nhưng do bị đơn vắng mặt, Tòa án đã hoãn phiên tòa

- + Tại phiên tòa ngày 18/3/2020, bị đơn tiếp tục vắng mặt, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

- + Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn,

chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M buộc Công ty cổ phần X phải trả cho bà M số tiền 2.007.264.000 đồng (Hai tỷ không trăm linh bảy triệu hai trăm sáu mươi tư nghìn đồng) tương đương với 203 mã hàng. Đình chỉ đối với yêu cầu đòi số tiền 2.313.792.000 đồng tương đương với 234 gói hàng của bà M. Về án phí: Công ty cổ phần X phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thấy: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án thì thấy: Ngày 27/4/2015 Công ty cổ phần X và bà Nguyễn Thị M đã ký Hợp đồng Hợp tác bán hàng số 0095119/HĐ-LMTD. Thời gian là 01 năm và có hiệu lực pháp lý kể từ thời điểm hai bên ký kết. Quan hệ tranh chấp giữa bà M với Công ty cổ phần X là quan hệ dân sự giữa cá nhân không có giấy phép đăng ký kinh doanh với pháp nhân có giấy phép đăng ký kinh doanh về bán hàng đa cấp. Khi có tranh chấp, các bên không tự giải quyết được, bà M làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết, đây là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự*”. Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty cổ phần X phải trả 203 mã hàng tương đương với số tiền 2.007.264.000 đồng thì thấy: Bà Nguyễn Thị M có ký hợp đồng hợp tác bán hàng số 0095119/HĐ-LMTD ngày 27/4/2015 với Công ty cổ phần X, bà M có mua của Công ty cổ phần X 503 gói sản phẩm gồm rất

nhiều sản phẩm như canxi, dầu cá, thải độc ruột, sâm, phân vi sinh, đồng trùng hạ thảo..., trị giá mỗi gói sản phẩm là 9.888.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng mua 503 gói sản phẩm, bà M có đơn tự nguyện gửi hàng hóa ngày 01/7/2015 (tương ứng với 100 mã hàng chưa lấy), Đơn tự nguyện gửi hàng hóa ngày 31/8/2015 (tương ứng với 103 mã hàng chưa lấy), Đơn đề nghị tự nguyện xin gửi hàng hóa số 01/ĐN-LMTD ngày 21/6/2016 (tương ứng với 234 mã hàng chưa lấy). Đến nay, bà M đã lấy 66 gói sản phẩm, số sản phẩm còn lại là 437 gói.

Ngày 03/10/2016, cục quản lý cạnh tranh - Bộ Công thương có Quyết định về việc xử lý vụ việc cạnh tranh số 252/QĐ-QLCT đối với Công ty cổ phần X. Tại Quyết định trên thì Công ty cổ phần X đã bị áp dụng hình phạt bổ sung và biện pháp khắc phục là thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 36 Nghị định 71/2014/NĐ-CP. Sau khi bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, bà M nhiều lần yêu cầu Công ty cổ phần X thanh lý hợp đồng và thanh toán số tiền của 437 gói hàng nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết.

Bà Nguyễn Thị M yêu cầu Công ty cổ phần X phải trả số tiền trị giá của 203 gói hàng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp và điểm c khoản 2 Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BCT ngày 30/07/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M.

[3]. Đối với yêu cầu đòi 234 gói hàng tương đương với số tiền 2.313.792.000 đồng thì thấy: Ngày 14/3/2020, bà M rút yêu cầu đòi số tiền của 234 gói hàng tương đương với số tiền 2.313.792.000 đồng là tự nguyện. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đối với việc rút yêu cầu của bà M và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trên là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự .

[4]. Về án phí: Yêu cầu của bà Nguyễn Thị M được chấp nhận, do vậy Công ty cổ phần X phải chịu án phí DSST là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 16 Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Buộc Công ty cổ phần X phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 2.007.264.000 đồng (Hai tỷ không trăm linh bảy triệu hai trăm sáu mươi tư nghìn đồng) tương đương với 203 mã hàng.

2.2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị M đối với Công ty cổ phần X phải trả số tiền 2.313.792.000 đồng tương đương với 234 gói hàng.

2.3. Về án phí:

2.3.1. Công ty cổ phần X phải chịu 72.145.280 đồng án phí DSST.

2.3.2. Bà Nguyễn Thị M được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm

2.4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

2.6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành

án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND TP B;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THA dân sự thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

Ngô Thị Thanh Hảo